

Số: 036 /VGL-TCKT

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vinal - Vnsteel

Mã chứng khoán: VGL

Địa chỉ: Số 4 đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân,
TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (84) 0251.3836 661 - Fax: (84) 0251.3836 726

Nội dung công bố thông tin:

Ngày 21/01/2019 Công ty cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vinal – Vnsteel (Công ty Vinal) nhận được công văn 188/TB-KTNN của Kiểm toán nhà nước (KTNN) về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2017 của Công ty Vinal.

Theo đó, Công ty Vinal đã thực hiện điều chỉnh BCTC năm 2017 theo báo cáo của Kiểm toán nhà nước.

Do KTNN chỉ điều chỉnh số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nên Công ty Vinal điều chỉnh tương ứng trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Phụ lục đính kèm.

Việc điều chỉnh số liệu BCTC kiểm toán năm 2017 được thực hiện như sau:

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- Đối với Bảng cân đối kế toán: điều chỉnh Phải thu ngắn hạn khách hàng; Phải thu ngắn hạn khác; Nguyên giá tài sản cố định; Giá trị hao mòn tài sản cố định; Chi phí



xây dựng dở dang; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: điều chỉnh Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; Giá vốn hàng bán; Chi phí thuế TNDN hiện hành; Tổng lợi nhuận sau thuế.

Gửi kèm Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT./.



Nguyễn Minh Tính



CÔNG TY CP MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Mã chứng khoán: VGL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 31/12/2017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	97.162.398.542	97.290.712.496	128.313.954
TIỀN	110	13.979.058.946	13.979.058.946	
1. Tiền	111	4.279.058.946	4.279.058.946	
2. Các khoản tương đương tiền	112	9.700.000.000	9.700.000.000	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130	20.636.201.653	20.764.515.607	128.313.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	19.674.517.764	19.716.422.627	41.904.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	929.085.000	929.085.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	32.598.889	119.007.980	86.409.091
IV. HÀNG TỒN KHO	140	62.309.848.340	62.309.848.340	
1. Hàng tồn kho	141	62.519.310.724	62.519.310.724	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(209.462.384)	(209.462.384)	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	237.289.603	237.289.603	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	73.835.290	73.835.290	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	163.454.313	163.454.313	
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	154			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	36.971.745.077	37.151.275.256	179.530.179
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	31.524.205.618	31.677.735.797	153.530.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	31.524.205.618	31.677.735.797	153.530.179
- Nguyên giá	222	114.470.669.947	114.627.430.862	156.760.915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(82.946.464.329)	(82.949.695.065)	(3.230.736)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	41.241.687	41.241.687	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(41.241.687)	(41.241.687)	
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	5.447.539.459	5.473.539.459	26.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.447.539.459	5.473.539.459	26.000.000
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	134.134.143.619	134.441.987.752	307.844.133



Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	14.402.439.074	14.554.253.795	151.814.721
I. NỢ NGẮN HẠN	310	14.402.439.074	14.554.253.795	151.814.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.609.220.664	3.609.220.664	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.447.434.669	2.447.434.669	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	120.996.010	272.810.731	151.814.721
4. Phải trả người lao động	314	6.869.245.717	6.869.245.717	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	392.903.481	392.903.481	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	962.638.533	962.638.533	
II. NỢ DÀI HẠN	330			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	119.731.704.545	119.887.733.957	156.029.412
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	119.731.704.545	119.887.733.957	156.029.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	93.251.550.000	93.251.550.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	93.251.550.000	93.251.550.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.609.987.264	5.609.987.264	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.870.167.281	21.026.196.693	156.029.412
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.799.655.645	3.799.655.645	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17.070.511.636	17.226.541.048	156.029.412
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	134.134.143.619	134.441.987.752	307.844.133

*** Nguyên nhân chênh lệch**

TÀI SẢN TĂNG	307.844.133
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng	41.904.863
- Do áp sai mức chiết khấu cho khách hàng Hữu Gia Phát tháng 7, 8 năm 2017	41.904.863
2 Phải thu ngắn hạn khác tăng	86.409.091
- Do đơn vị hạch toán chưa đúng chi phí máy cưa, máy khoan, máy hàn theo hợp đồng gia công và hợp đồng mua máy phục vụ gia công của khách hàng Multi	86.409.091
3 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng	156.760.915
- Do hạng mục sửa chữa lớn nhà thay đồ công nhân và nhà vệ sinh đủ điều kiện ghi nhận và TSCĐ	156.760.915
4 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng	3.230.736
- Do trích Khấu hao TSCĐ tăng tương ứng	3.230.736
5 Chi phí xây dựng dở dang tăng	26.000.000
- Do hạng mục Cầu trục số 1 chưa hoàn thành xong trong năm 2017	26.000.000



NGUỒN VỐN TĂNG	307.844.133
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	151.814.721
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)	148.005.188
- Giải tích tại biểu thuế	3.809.533
2 LNST chưa phân phối kỳ này tăng	156.029.412
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	156.029.412

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2017

CHỈ TIÊU	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	256.236.266.937	256.274.362.267	38.095.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	346.160.310	346.160.310	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	255.890.106.627	255.928.201.957	38.095.330
4. Giá vốn hàng bán	11	215.061.567.041	214.795.627.771	(265.939.270)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	40.828.539.586	41.132.574.186	304.034.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	775.298.814	775.298.814	
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	98.760.234	98.760.234	
- Trong đó lãi vay	23	60.730.355	60.730.355	
8. Chi phí bán hàng	24	6.274.807.073	6.274.807.073	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.905.131.812	14.905.131.812	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	20.325.139.281	20.629.173.881	304.034.600
11. Thu nhập khác	31	15.686.891	15.686.891	
12. Chi phí khác	32	43.873	43.873	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	15.643.018	15.643.018	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	20.340.782.299	20.644.816.899	304.034.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.270.270.663	3.418.275.851	148.005.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	17.070.511.636	17.226.541.048	156.029.412
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.831	1.847	17



*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	38.095.330
- Do áp sai mức chiết khấu cho khách hàng Hữu Gia Phát tháng 7, 8 năm 2017	38.095.330
2 Giá vốn hàng bán giảm	265.939.270
* Tăng:	3.230.736
Do trích khấu hao TSCĐ tăng tương ứng	3.230.736
* Giảm	269.170.006
- Do hạng mục Sửa chữa lớn nhà thay đồ công nhân và nhà vệ sinh đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ	156.760.915
- Do đơn vị hạch toán chưa đúng chi phí máy cưa, máy khoan, máy hàn theo hợp đồng gia công và hợp đồng mua máy phục vụ gia công của khách hàng Multi	86.409.091
- Do hạng mục Cầu trục số 1 chưa hoàn thành trong năm 2017	26.000.000
3 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	148.005.188
- Do doanh thu, chi phí thay đổi	148.005.188
4 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	156.029.412
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	156.029.412

THỰC HIỆN CÁC NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	120.996.010	272.810.731	151.814.721
1. Thuế GTGT	-	3.809.533	3.809.533
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.378.536	246.383.724	148.005.188
5. Thuế thu nhập cá nhân	22.617.474	22.617.474	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	120.996.010	272.810.731	151.814.721
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng	151.814.721
1 Thuế GTGT tăng	3.809.533
- Do áp sai mức chiết khấu cho khách hàng Hữu Gia Phát tháng 7, 8 năm 2017	3.809.533
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	148.005.188
- Chi phụ cấp cho Ban điều hành theo Nghị quyết của HĐQT nhưng không thông qua ĐHĐCĐ theo quy chế tiền lương của Công ty quy định	86.400.000
- Do doanh thu, chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN)	45.605.190
- Chi phụ cấp hợp HĐQT và Ban kiểm soát ngoài quỹ thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	15.999.998



Handwritten signature in blue ink.